

BẢNG GIÁ VẬT TƯ TIÊU HAO - HÓA CHẤT NĂM 2022-2023

(Căn cứ Quyết định 654/QĐ-BVĐL ngày 05/10/2021; QĐ 06/QĐ-BVĐL ngày 07/01/2022; QĐ 219/QĐ-BVĐL ngày 26/05/2023 của Bệnh viện Da Liễu)

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
1	1.5ml MicroTube	ống	500
2	1000µl Universal Grad tip, Blue	Cái	320
3	11ml vacuum tube for PRP	Bộ	2,300,000
4	1243 Test hóa học kiểm soát tiệt trùng bằng hơi nước	Test	3,600
5	1250 Test kiểm soát tiệt trùng bằng hơi nước	Miếng/Que	2,600
6	1322-12MM Băng keo chỉ thị nhiệt	Cuộn	98,000
7	AccuElis Fasciola	Test	47,985
8	AccuElis Gnathostoma spinigerum	Test	47,985
9	AESKULISA SS-A	Test	69,000
10	AESKULISA SS-B	Test	69,000
11	Albumin	Hộp	1,396,500
12	ALBUMIN	Hộp	1,919,400
13	Alere Determine HIV 1/2	Test	40,162
14	Alere Determine Syphilis TP	Test	26,250
15	ALFASEPT CLEANSER 4	Chai	84,000
16	ALFASEPT CLEANSER 4	Can	735,000
17	ALFASEPT MEDGEL	Chai	73,500

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
18	ALFASEPT MEDGEL	Can	630,000
19	ALT	Hộp	3,624,600
20	ALT-GPT	Hộp	1,218,000
21	ANA screening IgG	Test	69,000
22	ANAERObtest 23	Hộp	5,182,065
23	ANTI-A (ABO1)	Lọ	133,245
24	ANTI-B (ABO2)	Lọ	133,245
25	ANTI-D (RH1) TOTEM	Lọ	214,410
26	Áo phẫu thuật	Cái	15,540
27	APTT acid ellagic	Hộp	4,672,500
28	ARCHITECT Anti-HBe Calibrator	Hộp	2,407,860
29	ARCHITECT Anti-HBe Controls	Hộp	2,088,450
30	ARCHITECT Anti-HBe Reagent Kit	Hộp	5,891,970
31	ARCHITECT Anti-HBs Calibrators	Hộp	2,407,860
32	ARCHITECT Anti-HBs Controls	Hộp	2,088,450
33	ARCHITECT Anti-HBs Reagent Kit	Hộp	4,388,265
34	ARCHITECT Anti-HCV Calibrator	Hộp	2,407,860
35	ARCHITECT Anti-HCV Controls	Hộp	2,088,450
36	ARCHITECT Anti-HCV Reagent Kit	Hộp	11,906,685
37	Architect B-R-A-H-M-S PCT Calibrators	Hộp	4,422,600
38	Architect B-R-A-H-M-S PCT Controls	Hộp	2,948,400
39	Architect B-R-A-H-M-S PCT Reagent Kit	Hộp	18,908,400

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
40	ARCHITECT Concentrated Wash Buffer	Thùng	1,181,510
41	ARCHITECT Cortisol Calibrators	Hộp	2,407,860
42	ARCHITECT Cortisol Reagent Kit	Hộp	8,648,640
43	ARCHITECT HBeAg Calibrators	Hộp	2,407,860
44	ARCHITECT HBeAg Controls	Hộp	2,088,450
45	ARCHITECT HBeAg Reagent Kit	Hộp	5,891,970
46	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Calibrators	Hộp	2,407,860
47	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Controls	Hộp	2,088,450
48	Architect HBsAg Qualitative II Reagent Kit	Hộp	4,262,895
49	Architect Manual Diluent	Hộp	877,170
50	ARCHITECT Pre-Trigger Solution	Thùng	3,333,225
51	ARCHITECT Probe Conditioning Solution	Hộp	6,014,820
52	Architect Reaction Vessels	Thùng	5,148,000
53	Architect Replacement Caps	Hộp	1,184,040
54	Architect Sample Cups	Hộp	577,610
55	Architect Septum	Thùng	4,830,980
56	ARCHITECT Syphilis TP Calibrator	Hộp	2,407,860
57	ARCHITECT Syphilis TP Controls	Hộp	2,088,450
58	ARCHITECT Syphilis TP Reagent Kit	Hộp	5,641,335
59	Architect Total β -hCG Reagent Kit	Hộp	6,205,442
60	ARCHITECT TOTAL β -hCG Calibrators	Hộp	2,432,190
61	ARCHITECT TOTAL β -hCG Controls	Hộp	2,108,486

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
62	ARCHITECT Trigger Solution	Thùng	1,378,440
63	ARCHITECT Trigger Solution	Hộp	1,378,440
64	Assayed Chemistry Premium Plus Level 2 (Hum Asy Control 2) (Nội kiểm Sinh hóa mức 2)	Hộp	7,245,000
65	Assayed Chemistry Premium Plus Level 3 (Hum Asy Control 3) (Nội kiểm Sinh hóa mức 3)	Hộp	7,245,000
66	AST	Hộp	3,612,000
67	Băng cuộn 7cm x 2.5m, KVT (100 cuộn/gói) (Danameco, VN)	Cuộn	1,025
68	Bao dây camera	Cái	6,300
69	Bao giấy tiệt trùng	Đôi	1,760
70	BD Ultra-Fine Insulin Syringes 0.3ML 30GA 8MM 10BAG	Cái/Cây	2,850
71	BD Ultra-Fine Insulin Syringes 0.3ML 31GA 6MM 10BAG 500 AP	Cái/Cây	3,500
72	Bile Esculin Agar	Lọ	8,400
73	Bi-Level Quality Control Kit	Hộp	3,150,000
74	Bilirubin Direct	Hộp	1,344,000
75	Bilirubin Total	Hộp	1,344,000
76	Biocal	Lọ	493,500
77	Biospot	Hộp	448,000
78	BlackKnights 1100µl	Cái	3,420
79	BlackKnights 300µl	Cái	3,150
80	BỘ DÂY TRUYỀN DỊCH MPV	Bộ	4,450
81	Bộ hóa chất nhuộm PAP	Bộ	2,371,600
82	Bộ kit xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung ThinPrep Pap Test	Kit	380,000
83	Bộ phòng dịch	Cái/Bộ	75,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
84	BƠM TIÊM MPV 10ml	Cái	950
85	BƠM TIÊM MPV 1ml	Cái	655
86	BƠM TIÊM MPV 3ml	Cái	655
87	BƠM TIÊM MPV 5ml	Cái	665
88	Bông gạc tấm cồn Alcohol Pad	Miếng	140
89	Bông mỡ cuộn 0,15m x 2,7m	Cuộn	13,650
90	Bông viên 500gr	Kg	157,500
91	Bông y tế 100gr	Gói	14,700
92	CALCIUM ARSENAZO	Hộp	5,636,400
93	CANDIDA-Screen	Hộp	5,182,065
94	CANDIDAtest 21	Hộp	11,479,545
95	Cellclean Auto (CCA-500A)	Hộp	2,940,000
96	Cellpack DCL (DCL-300A)	Thùng	3,045,000
97	Chất cố định tiêu bản Formalin, pha loãng trung tính 10%	Thùng	2,750,000
98	Chất gắn tiêu bản Mounting Medium	Hộp	4,455,000
99	Chất nền phủ mẫu Cryomatrix	Chai	432,300
100	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0, kim tam giác dài 20 mm, M20E20	Tép	13,125
101	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0, kim tròn dài 22 mm, M20A22	Tép	16,800
102	Chỉ Carelon (Nylon) số 4/0, kim tam giác dài 18 mm, M15E18	Tép	14,910
103	Chỉ Carelon (Nylon) số 4/0, kim tròn dài 20 mm, M15A20	Tép	16,800
104	Chỉ Carelon (Nylon) số 5/0, kim tam giác dài 16 mm, M10E16	Tép	17,640
105	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 5/0 dài 45 cm không nhuộm, kim tam giác thuận 16mm, 3/8C	Tép	91,518

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
106	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 6/0 dài 45 cm không nhuộm, kim tam giác ngược 11mm, 3/8C	Tép	171,570
107	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL 0 dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C	Tép	87,822
108	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 2/0 dài 75 cm, kim tam giác ngược 26mm, 3/8C	Tép	113,043
109	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 2/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C	Tép	74,991
110	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 3/0 dài 75cm không nhuộm, kim tam giác 26mm, 3/8C	Tép	100,569
111	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 3/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C	Tép	67,389
112	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 5/0 dài 75cm, kim taper point plus 17mm, 1/2C	Tép	103,110
113	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES/ MCA-MAGKA61CABX1/ Chỉ Nylon	Tép	12,558
114	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES/ MCA-MAGLA61CABX1/ Chỉ Nylon	Tép	14,490
115	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES/ MCB-MAGKA61CBBX1/ Chỉ Nylon	Tép	14,490
116	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES/ PAA-PAKGA62AABH1/ Chỉ Polypropylene	Tép	72,450
117	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES/ PAA-PAKHA62AABF1/ Chỉ Polypropylene	Tép	67,620
118	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES/ PAA-PAKIA92AABM1/ Chỉ Polypropylene	Tép	59,409
119	Chỉ phẫu thuật PDS II số 0, dài 70CM, kim tròn đầu tròn CT 40mm, 1/2C	Tép	139,230
120	Chỉ phẫu thuật PDS II số 2/0, dài 70cm, kim tròn đầu cắt 36mm, 1/2C	Tép	110,775
121	Chỉ phẫu thuật PDS II số 4/0, dài 70cm, kim tròn đầu tròn 17mm, 3/8C	Tép	113,946
122	Chỉ phẫu thuật PDS II số 5/0, dài 70cm, kim tròn đầu tròn 13mm, 3/8C	Tép	116,676
123	Chỉ phẫu thuật PDS II số 6/0, dài 70cm, 2 kim tròn đầu cắt 13mm, 3/8C	Tép	185,241
124	Chỉ phẫu thuật PDS II số 7/0, dài 70cm, 2 kim tròn đầu tròn 9.3mm, 3/8C	Tép	304,941
125	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 2/0, dài 75cm, kim tròn đầu tròn 31mm, 1/2C	Tép	109,242
126	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 4/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn 17mm, 3/8C	Tép	127,155
127	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 5/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu cắt 13 mm, 3/8C	Tép	166,887

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
128	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 6/0, dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn Ethalloy 11mm, 3/8C	Tép	146,853
129	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 7/0, 60cm, 2 kim tròn đầu tròn MultiPass 9.3mm, 3/8C	Tép	213,444
130	Chỉ phẫu thuật VICRYL 4/0, dài 75cm, kim tam giác 16mm, 3/8C	Tép	85,071
131	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 4/0, kim tam giác dài 16 mm, C20E16	Tép	24,675
132	Cholesterol	Hộp	1,291,500
133	CHOLESTEROL	Hộp	5,430,600
134	Cinidlo pro test ACETOIN	Hộp	1,355,130
135	Cinidlo pro test FOSFATAZA	Hộp	717,150
136	Cinidlo pro test INDOL	Hộp	717,150
137	Cinidlo pro test PHENYLALANIN	Hộp	637,980
138	Cinidlo pro test PYR	Hộp	2,072,385
139	Clear – Rite 3/ Chất xử lý tế bào Clearant, Clear-Rite 3	Thùng	7,370,000
140	Clinicept hard surface Wipes có hoặc không chứa cồn	GÓI	172,000
141	Clinical Chemistry Calibration Serum Level 2 (Calib Sinh hóa mức 2)	Hộp	7,875,000
142	Clinical Chemistry Calibration Serum Level 3 (Calib Sinh hóa mức 3)	Hộp	7,875,000
143	COLUMBIA BLOOD AGAR BASE	Chai/500g	1,540,000
144	Control Plasma Normal	Lọ	441,000
145	control plasma path	Lọ	441,000
146	CONTROL SERUM 1	Lọ	610,050
147	CONTROL SERUM 2	Lọ	625,800
148	Creatinine	Hộp	1,648,500
149	CREATININE	Hộp	2,381,400

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
150	CRP	Hộp	12,516,000
151	Curiosin 15g	Tuýp	142,000
152	Cysticercosis IgG (T.Solium)	Test	55,000
153	DAFILON BLUE 3/0 (2) 75CM DS24 DDP	Tép	21,100
154	DAFILON BLUE 4/0 (1,5) 75CM DS19 DDP	Tép	21,100
155	DAFILON BLUE 6/0 (0,7) 45CM DS12 DDP	Tép	38,800
156	Dafilon Blue 6/0 (0,7) 45CM DS12 DDP	Tép	38,550
157	Daily Rinse/ Cleaning Solution Kit	Hộp	2,940,000
158	Đầu tip bằng nhựa dùng để hút mẫu (10ul/ 20ul/ 100ul/ 200ul/ 1000ul)	Cái	1,979
159	DÂY HÚT DỊCH MPV	Cái	2,650
160	DÂY HÚT DỊCH PHẪU THUẬT MPV	Cái	8,500
161	DÂY THỞ OXY SƠ SINH, TRẺ EM, NGƯỜI LỚN ECO	Bộ	4,150
162	Đè lưỡi gỗ tiệt trùng	Cái	258
163	Đĩa giấy kháng sinh các loại	Đĩa	1,810
164	Đĩa giấy kháng sinh các loại	Đĩa	1,365
165	Đĩa giấy kháng sinh Taxo A (Bacitracin)	Đĩa	2,730
166	Đĩa giấy kháng sinh Taxo P (Optochin)	Đĩa	2,730
167	Điện cực tim tròn	Cái	1,463
168	DIRECT BILIRUBIN	Hộp	7,795,200
169	Dung dịch sát khuẩn ngoài da APM 2	Chai 500ML	73,920
170	Dung dịch sát khuẩn ngoài da APM 2	Can 5L	663,600
171	Dung dịch tẩy rửa đa Enzyme Clean MIS	Can	1,800,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
172	E.M.B. LEVINE Agar	Chai/500g	1,437,200
173	EasyLyte Cl- Electrode	Chiếc	8,050,000
174	EasyLyte K+ Electrode	Chiếc	8,050,000
175	EasyLyte Na/K/Cl Solution Pack, 800ml	Hộp	11,950,000
176	EasyLyte Na+ Electrode	Chiếc	8,050,000
177	EN-COCCUStest	Hộp	1,592,955
178	ENTERO-Rapid 24	Hộp	6,775,965
179	ENTERO-Screen	Hộp	1,592,955
180	ENTEROtest 24N	Hộp	5,182,065
181	Eosin Y/ Eosin Yellowish	Chai	7,660,000
182	EUROLINE ANA Profile et Mi-2, Ku, DFS70	test	850,000
183	EUROLINE Anti Treponema pallidum IgM	test	375,000
184	EUROLINE Atopy "Venezuela 1" (IgE)	test	1,000,000
185	extendSURE HbA1c Liquid Controls	Hộp	9,484,650
186	Fasciola IgG	Test	57,500
187	FERRITIN	Hộp	44,501,100
188	Fibrinogen	Hộp	4,777,500
189	Fluorocell WDF	Hộp	42,325,500
190	Fluorocell WRN	Hộp	9,240,000
191	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 6 lớp, KVT (100 cái/khối) (Danameco, VN)	Miếng	429
192	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 6 lớp, VT (10 cái/gói) (Danameco, VN)	Miếng	476
193	GAMMA GT	Hộp	1,029,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
194	Găng phẫu thuật chưa tiệt trùng	Đôi	3,780
195	Găng phẫu thuật tiệt trùng số 6,5;7;7,5;8	Đôi	4,515
196	Găng tay khám MVA Glove	Đôi	2,580
197	GGT	Hộp	5,140,800
198	Glucose	Hộp	1,291,500
199	GLUCOSE	Hộp	5,149,200
200	GOT-AST	Hộp	1,218,000
201	Gram Control Slides	Hộp	10,350,900
202	Gram Reagent A Safranine	Chai	23,622,900
203	Gram Reagent B Iodine	Chai	9,342,900
204	Gram Reagent C Crystal	Chai	9,342,900
205	HbA1c	Hộp	33,192,600
206	HDL Direct	Hộp	2,877,000
207	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	Lọ	790,650
208	HDL-CHOLESTEROL	Hộp	19,626,600
209	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hộp	5,641,650
210	Hemolyzing Reagent	Hộp	4,857,300
211	Hepatitis B Virus Surface Antigen (HBsAg) Test	Test	15,550
212	HSV 1/2 Typing Real-TM	Test	220,000
213	Humasis Chlamydia Test	Test	52,395
214	Humasis HIV 1/2 Card	Test	30,450
215	Humasis HIV 1/2 Card	Test	30,450

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
216	Huyết tương thử đông khô (coagulase test)	Lọ/10ml	37,800
217	IgG anti dsDNA	Test	69,000
218	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	Lọ	3,430,350
219	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	Lọ	3,430,350
220	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	Lọ	3,430,350
221	Khăn phẫu thuật 80 x 120cm	Miếng	4,725
222	Khẩu trang y tế Fami med thun đeo tai 3 lớp	Cái	500
223	Khẩu trang y tế phòng nhiễm khuẩn N95	Cái	14,650
224	Khay thử xét nghiệm kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2	Test	41,900
225	Khuôn đúc mẫu mô	Thùng	5,800,000
226	Kim luồn các số (18G->24G)	Cái	2,415
227	Lame kính 7105	Cái	294
228	Lamelle 22 x 22mm	Cái	572
229	LDL Direct	Hộp	3,423,000
230	LDL-CHOLESTEROL	Hộp	34,233,150
231	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hộp	6,968,850
232	Liquinox	Chai	2,427,915
233	Lọ sinh phẩm - PS	Cái	1,037
234	Lưỡi dao cắt tiêu bản MX35 Ultra	Hộp	3,740,000
235	Lưỡi dao mổ các số 10,11, 12,15,20,21	Cái	819
236	Lysercell WDF (WDF - 210A)	Hộp	11,077,500
237	Lysercell WRN (WRN - 210A)	Hộp	3,822,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
238	Mannitol SALT Agar	Chai	680,600
239	MẶT NẠ THỎ OXY MPV	Bộ	11,900
240	MELAB BHI Broth + 15% Glycerol	Tube	15,750
241	MELAB Blood Agar Base + 5% Sheep Blood	Đĩa	21,000
242	MIC Amikacin	Hộp	1,423,380
243	MIC Ampicillin	Hộp	1,772,085
244	MIC Ampicillin/Sulbacta	Hộp	1,718,115
245	MIC Cefepime	Hộp	1,505,805
246	MIC Ceftazidime	Hộp	1,546,965
247	MIC Cefuroxime	Hộp	1,756,650
248	MIC Ciprofloxacin	Hộp	1,477,245
249	MIC Clindamycin	Hộp	2,051,490
250	MIC Colistin	Hộp	1,521,975
251	MIC Ertapenem	Hộp	1,407,945
252	MIC Gentamicin	Hộp	2,051,490
253	MIC Imipenem	Hộp	1,718,115
254	MIC Linezolid	Hộp	1,972,215
255	MIC Meropenem	Hộp	1,561,980
256	MIC Nitrofurantoin	Hộp	1,756,650
257	MIC Penicillin	Hộp	1,469,580
258	MIC Piperacillin/Tazoba	Hộp	1,544,970
259	MIC Teicoplanin	Hộp	1,692,810

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
260	MIC Tigecycline	Hộp	1,513,575
261	MIC Trimethoprim/Sulfamethoxazole	Hộp	1,469,580
262	MIC Vancomycin	Hộp	1,941,450
263	Micro cuvettes mixer in bag	Hộp	2,950,500
264	MicroAmp™ Optical 96 Well Reaction Plate	Hộp	2,920,500
265	MicroAmp™ Optical Adhesive Film	Hộp	3,404,500
266	Miếng cầm máu mũi Sidacel 80x20x15mm	Miếng	92,400
267	MỎ VỊT MPV	Cái	3,450
268	Môi trường cấy máu (BHI 2 phase)	Chai	42,000
269	Monosyn Quick UND 5/0 (1) 45CM DGMP13 DDP	Tép	114,410
270	MONOSYN VIOLET 3/0 (2) 70CM HR22 (M) RCP	Tép	86,364
271	Monosyn Violet 4/0 (1,5) 70CM HR22 (M) RCP	Tép	88,500
272	MONOSYN VIOLET 5/0 (1) 70CM HR17 (M).RCP	Tép	77,900
273	MONOSYN VIOLET 6/0 (0,7) 70CM HR13(M)DDP	Tép	115,500
274	MTB Real-TM	Test	210,000
275	Mueller Hinton Agar	Chai/500g	1,265,000
276	Multichem IA Plus	Hộp	2,464,455
277	NEFERMtest 24	Hộp	4,384,590
278	NEISSERIAtest	Hộp	1,993,110
279	Nón phẫu thuật - xếp	Cái	735
280	NOVOSYN QUICK UNDY 4/0(1,5)70CM DS19MDDP	Tép	79,300
281	Nozzle Clean Solution Concentrate	Hộp	4,499,985

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
282	NUTRIENT Agar	Chai/500g	1,516,000
283	Oftest	Hộp	5,182,065
284	Olympus Cleaning Solution	Can	1,984,500
285	Ống nghiệm 5ml có nắp	Cái	313
286	Ống nghiệm EDTA (K2) nắp cao su	Ống	1,000
287	Ống nghiệm lấy máu ESR Sodium Citrate 3.8% MPV	Ống	645
288	Ống nghiệm lấy máu Lithium Heparin MPV	Ống	645
289	Ống nghiệm lấy máu URI/URN-20750414	Ống	657
290	Optilene 2/0 (3) 75CM HR26 CV RCP	Tép	73,297
291	Oxidase Test DISCS	Đĩa	27,270
292	PANA RealTyper STD	Test	432,200
293	PANAMAX TM Viral DNA/RNA Extraction Kit	Test	155,500
294	Parafin Type 6/ Sáp Paraffin để cố định mẫu	Thùng	3,564,000
295	PARAFINOVY OLEJ STERILIZOVANY	Hộp	876,645
296	Petri nhựa 90mm	Đĩa	1,534
297	Plastic tubes 5 ml 75x12	Cái	6,090
298	Precise Normal	Lọ	504,000
299	Precise Path	Lọ	504,000
300	Protein Total	Hộp	997,500
301	PT ISI 1	Hộp	4,672,500
302	Qconnect Blue	Hộp	25,002,915
303	Quần phẫu thuật tiệt trùng	Cái	11,550

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
304	Que gòn tiết trùng	Cái	525
305	Que phết tế bào âm đạo	Cái	630
306	Que xét nghiệm dài 15cm tiết trùng	Cái	252
307	Que xét nghiệm tiết trùng	cái	242
308	Realquality RQ-HPV HR/LR Multiplex	Test	459,123
309	REALQUALITY RQ-SevenSTI	Test	459,123
310	RIQAS Coagulation (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Đông Máu)	Hộp	6,655,000
311	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa)	Hộp	7,280,000
312	RIQAS Monthly Haematology (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học)	Hộp	3,740,000
313	RIQAS Urinalysis (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Niệu)	Hộp	8,365,000
314	RNIS	Test	84,000
315	RPR Test kit	Test	2,310
316	SaMag STD DNA Extraction kit	Test	154,000
317	SaMag TB DNA Extraction kit	Test	170,000
318	Saniclean Instrument W	CAN	3,950,000
319	Sanicleaner Instrument Rust	CHAI	1,390,000
320	Sanicleaner Instrument P	CAN	3,963,000
321	Sanicleaner Instruments R	CAN	2,565,000
322	Sanitizer surface S2	CHAI	172,000
323	SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR 1	Hộp	13,849,500
324	STAPHYtest 24	Hộp	4,384,590
325	STREPTOtest 24	Hộp	6,377,700

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
326	Strongyloides	Test	58,485
327	Strongyloides IgG	Test	55,000
328	Sulfolyser	Hộp	11,172,000
329	Suspenzni medium MIC	Hộp	2,590,455
330	Suspenzni medium MIC G+	Hộp	2,819,250
331	Suspenzni medium pro ANAERObtest 23	Hộp	1,195,635
332	Suspenzni medium pro NEISSERIAtest	Hộp	717,150
333	Suspenzni medium pro STREPTObtest 24	Hộp	1,195,635
334	SYSTEM CALIBRATOR	Lọ	584,850
335	TAENIA SOLIUM IgG	Test	57,435
336	Tăm bông Rayon vô trùng	Cái	15,645
337	Thuốc nhuộm tiêu bản Eosin Y	Chai	847,000
338	Thuốc nhuộm tiêu bản Hematoxylin 7211	Chai/ 473ml	847,000
339	TIPS 1100ul	Cái	5,775
340	TIPS 300ul	Cái	4,305
341	TOTAL BILIRUBIN	Hộp	6,762,000
342	TOTAL PROTEIN	Hộp	3,687,600
343	TOXOCARA CANIS IgG	Test	57,435
344	Toxocara IgG	Test	55,000
345	TPHA Test kit	Test	11,970
346	TRIGLYCERIDE	Hộp	6,434,400
347	Triglycerides	Hộp	2,520,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
348	Tube PCR 0.2ml nắp phẳng	Ống	870
349	Túi hấp tiệt trùng 100mmx200m	Cuộn	284,000
350	Túi hấp tiệt trùng 200mmx200m	Cuộn	559,000
351	Túi hấp tiệt trùng 300mmx100m	Cuộn	819,000
352	Túi hấp tiệt trùng 350mmx100m	Cuộn	919,000
353	Túi hấp tiệt trùng 350mmx200m	Cuộn	919,000
354	Túi hấp tiệt trùng 50mmx200m	Cuộn	170,000
355	Túi hấp tiệt trùng 75mmx100m	Cuộn	285,000
356	Túi hấp tiệt trùng 75mmx200m	Cuộn	250,000
357	Túi hấp tiệt trùng Tyvek 200mm x 70m	Cuộn	1,850,000
358	Túi hấp tiệt trùng Tyvek 300mm x 70m	Cuộn	2,500,000
359	Urea UV	Hộp	1,270,500
360	UREA/UREA NITROGEN	Hộp	6,955,200
361	Urgo Durable 2cm x 6cm	Miếng	530
362	Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)	Cuộn	18,400
363	Urgotul 15cm x 20cm	Miếng	68,600
364	Uric acid	Hộp	1,302,000
365	URIC ACID	Hộp	7,786,800
366	Uricheck 11 Parameters	Que	5,574
367	Urinalysis Control Level 1 (Urinal Control 1) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1)	Hộp	5,070,000
368	Urinalysis Control Level 2 (Urinal Control 2) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2)	Hộp	5,070,000
369	Vaselin//Snow 4000A Petroleum jelly	Kg	63,800

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
370	VTM 15	Tube	31,500
371	VTM 50	Tube	44,100
372	Wash Solution	Can	3,683,400
373	XN Check L1	Hộp	3,570,000
374	XN check L2	Hộp	3,570,000
375	XN Check L3	Hộp	3,570,000
376	Zyto 12	Lít	1,195,000

